

Bản án số: 36/2023/HS-ST  
Ngày: 15-6-2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Phạm Văn Diệp.

Thẩm phán: Ông Hồ Văn Cường;

**Các Hội thẩm nhân dân:**

+ Ông Nguyễn Văn Hân;

+ Ông Lê Thanh Tâm;

+ Bà Nguyễn Kim Hậu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Mai Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**  
Ông Hồ Thuận Hải, Võ Thị Thanh Thuý – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 08/TLST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2023, đối với bị cáo:

- Họ và tên: Đỗ Thị BT, Sinh năm 1987, tại tỉnh Tây Ninh; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: B1, xã B2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: Ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Thợ may; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không có; cha: Đỗ Thanh Phong, sinh năm 1956; mẹ: Nguyễn Thị Hương, sinh năm 1960; chồng: Nguyễn Thái Bình, sinh năm 1983; con: có 02 người, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 31 tháng 5 năm 2023 cho đến nay – có mặt.

**Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị BT (chỉ định):** Ông Trần Thế Hòa Bình; Luật sư – Công ty Luật Trần Bình, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

**\* Người bị Hại:**

1. Võ Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt

Ủy quyền cho anh Trương Ngọc A, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 11, Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

2. Lê Thị Bé N, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

3. Phạm Nguyễn Thúy H, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

4. Nguyễn Thị B, sinh năm 1978; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

5. Huỳnh Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

6. Phạm Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

7. Phạm Thị LN, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

8. Nguyễn Thành N, sinh năm 1991; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

9. Hồ Thị Thùy T, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

10. Phan Thị Thanh TH, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

11. Trần Thị Bích NG, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

12. Nguyễn Thị Ngọc PH, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

13. Lâm Thị PH, sinh năm 1995; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

14. Lê Thị D, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

15. Võ Thị H, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

16. Ngô Văn D, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

17. Nguyễn Thị Kim Hồng, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

18. Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Có mặt.
19. Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
20. Phan Thị Lệ M, sinh năm 1987; ấp Tân Trung B, xã B2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.
21. Trần Kim P, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
22. Hồ Hoàng MH, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
23. Lâm Thị M, sinh năm 1942; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
24. Thái Thị TT, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
25. Lê Thị Trúc L, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.
26. Trần Thị K H, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.
27. Nguyễn Thị TL, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.
28. Trương Thị Hoàng TR, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
29. Trần Thị Bé B, sinh năm 1986; ấp Tân Tiến, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.
30. Nguyễn Thị PH, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
31. Trương Hoàng M, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.
32. Trương Hoàng M, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
33. Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.
34. Nguyễn Thị Hải N, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn A3, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.
35. Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

36. Hồ Trọng T, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

37. Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

38. Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

39. Trần Thị TH, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp Tân Thuận, xã Tân Thành, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

40. Hồ Thị PT, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

41. Trần Thị ML, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

42. Võ Thị Bích V, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

43. Nguyễn Thị TL, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt

44. Nguyễn Thị NH, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

45. Võ Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

46. Lê Thị L, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

47. Trương Thị Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

48. Nguyễn Thị PH, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

49. Trần Thị T, sinh năm 1976; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

50. Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

51. Lại Thị A, sinh năm 1992; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

52. Lê Thị Kim B, sin năm 1992; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

53. Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

54. Trần Thị K, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp C1, phường C2, thành phố C3, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

55. Trần Thị MT, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

56. Trần Thị G, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

57. Lê Thị Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

58. Hồ Thị P, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

59. Lý Thị Anh K, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

60. Trần Kim H, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

61. Nguyễn Thị TP, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

62. Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

63. Nguyễn Thị HT, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

64. Trương Thị QN, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp A1, xã A2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

65. Phan Thị A (Bác 5), sinh năm 1957; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

66. Lại Phương B, sinh năm 1987; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Có mặt.

67. Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1966; địa chỉ: B1, xã B2, A3, Tây Ninh. Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Trương Hoàng M:* bà Nguyễn Thị Ngọc L – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nguyễn Thị L:* bà Nguyễn Thị H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lâm Thị M:* ông Vương Sơn H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Đỗ Thị BT là chủ hội tổ chức nhiều dây hội tháng để hưởng hoa hồng từ năm 2013. Đến khoảng năm 2018, biết tâm lý các hội viên thường nuôi hội, ít tham gia khai hội, Tiền sử dụng thủ đoạn gian dối tự ý lấy tên hội viên lãnh hội, bán hội không để chiếm đoạt tiền của hội viên. Đến ngày 15/6/2020 âm lịch, do mất khả năng chi trả, mất khả năng duy trì các dây hội nên Tiền tuyên bố vỡ hội. Tại thời điểm vỡ hội, xác định Tiền chiếm đoạt tổng cộng **590.855.000** đồng của 67 hội viên trong 16 dây hội đang hoạt động:

**\* Thủ đoạn tự ý lấy tên hội viên lãnh hội:** chiếm đoạt **496.095.000** đồng của 66 hội viên/16 dây hội, cụ thể như sau:

### **1. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 24/9/2018 (15/8/2018 âm lịch)**

#### **- Dây 1**

Dây hội gồm 23 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bể hội, dây hội đã khai 23 kỳ, trong đó 13 hội viên lãnh 13 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 08 hội viên lãnh 10 phần hội tại các kỳ 3, 5, 8, 12-15, 17, 22, 23 chiếm đoạt **30.600.000** đồng của 10 hội viên chưa lãnh hội; trách nhiệm dân sự 40.200.000 đồng (*số tiền những hội viên chưa lãnh hội đã đóng tại các kỳ có hội viên thực lãnh*).

### **2. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 24/9/2018 (15/8/2018 âm lịch)**

#### **- Dây 2**

Dây hội gồm 23 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bể hội, dây hội đã khai 23 kỳ, trong đó 16 hội viên lãnh 16 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 05 hội viên lãnh 07 phần hội tại các kỳ 4-7, 12, 20, 22 chiếm đoạt **15.750.000** đồng của 07 hội viên chưa lãnh hội; trách nhiệm dân sự 36.540.000 đồng.

### **3. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 24/9/2018 (15/8/2018 âm lịch)**

#### **- Dây 3**

Dây hội gồm 24 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bể hội, dây hội đã khai 23 kỳ, trong đó 14 hội viên lãnh 15 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 08 hội viên lãnh 08 phần hội tại các kỳ 4, 8, 9, 18-22 chiếm đoạt **20.000.000** đồng của 10 hội viên chưa lãnh hội; trách nhiệm dân sự 38.700.000 đồng

### **4. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 24/9/2018 (15/8/2018 âm lịch)**

#### **- Dây 4**

Dây hội gồm 23 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bể hội, dây hội đã khai 23 kỳ, trong đó 10 hội viên lãnh 10 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 11 hội viên lãnh 13 phần hội tại các kỳ 5-9, 16-23 chiếm đoạt **49.425.000** đồng của 13 hội viên chưa lãnh hội; trách nhiệm dân sự 39.375.000 đồng

**5. Dây hụi tháng 500.000 đồng, khai ngày 31/12/2018 (25/11/2018 âm lịch) - Dây 1**

Dây hụi gồm 24 hụi viên tham gia 25 phần hụi. Đến thời điểm bẻ hụi, dây hụi đã khai 20 kỳ, trong đó 09 hụi viên lĩnh 10 phần hụi, Tiền tự ý lấy tên 10 hụi viên lĩnh 10 phần hụi tại các kỳ 3, 6, 8, 9, 11, 13, 14, 16, 18, 19 chiếm đoạt **37.500.000** đồng của 15 hụi viên chưa lĩnh hụi; trách nhiệm dân sự 37.950.000 đồng

**6. Dây hụi tháng 500.000 đồng, khai ngày 31/12/2018 (25/11/2018 âm lịch) - Dây 2**

Dây hụi gồm 24 hụi viên tham gia 25 phần hụi. Đến thời điểm bẻ hụi, dây hụi đã khai 20 kỳ, trong đó 07 hụi viên lĩnh 07 phần hụi, Tiền tự ý lấy tên 12 hụi viên lĩnh 13 phần hụi tại các kỳ 3-5, 7, 8, 10-14, 17, 18, 20 chiếm đoạt **58.500.000** đồng của 17 hụi viên chưa lĩnh hụi; trách nhiệm dân sự 32.760.000 đồng.

**7. Dây hụi tháng 500.000 đồng, khai ngày 31/12/2018 (25/11/2018 âm lịch) - Dây 3**

Dây hụi gồm 23 hụi viên tham gia 25 phần hụi. Đến thời điểm bẻ hụi, dây hụi đã khai 20 kỳ, trong đó 10 hụi viên lĩnh 11 phần hụi, Tiền tự ý lấy tên 09 hụi viên lĩnh 09 phần hụi tại các kỳ 2, 8, 11, 14-19 chiếm đoạt **31.500.000** đồng của 13 hụi viên chưa lĩnh hụi; trách nhiệm dân sự 39.480.000 đồng.

**8. Dây hụi tháng 500.000 đồng, khai ngày 04/4/2019 (30/02/2019 âm lịch) - Dây 1**

Dây hụi gồm 20 hụi viên tham gia 25 phần hụi. Đến thời điểm bẻ hụi, dây hụi đã khai 17 kỳ, trong đó 07 hụi viên lĩnh 07 phần hụi, Tiền tự ý lấy tên 09 hụi viên lĩnh 11 phần hụi tại các kỳ 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10-13, 15 chiếm đoạt **45.000.000** đồng của 16 hụi viên chưa lĩnh hụi; trách nhiệm dân sự 32.400.000 đồng.

**9. Dây hụi tháng 500.000 đồng, khai ngày 04/4/2019 (30/02/2019 âm lịch) - Dây 2**

Dây hụi gồm 22 hụi viên tham gia 25 phần hụi. Đến thời điểm bẻ hụi, dây hụi đã khai 17 kỳ, trong đó 08 hụi viên lĩnh 09 phần hụi, Tiền tự ý lấy tên 07 hụi viên lĩnh 08 phần hụi tại các kỳ 2, 5, 7, 8, 9, 12, 13, 16 chiếm đoạt **33.120.000** đồng của 14 hụi viên chưa lĩnh hụi; trách nhiệm dân sự 36.800.000 đồng.

**10. Dây hụi tháng 500.000 đồng, khai ngày 04/4/2019 (30/02/2019 âm lịch) - Dây 3**

Dây hụi gồm 22 hụi viên tham gia 25 phần hụi. Đến thời điểm bẻ hụi, dây hụi đã khai 17 kỳ, trong đó 08 hụi viên lĩnh 09 phần hụi, Tiền tự ý lấy tên 07 hụi

viên lĩnh 08 phần hội tại các kỳ 1, 6, 7, 9-11, 15, 17 chiếm đoạt **32.000.000** đồng của 15 hội viên chưa lĩnh hội; trách nhiệm dân sự 37.500.000 đồng.

**11. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 04/4/2019 (30/02/2019 âm lịch) - Dây 4**

Dây hội gồm 23 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bẻ hội, dây hội đã khai 17 kỳ, trong đó 09 hội viên lĩnh 10 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 06 hội viên lĩnh 07 phần hội tại các kỳ 4, 5, 7-9, 11, 16 chiếm đoạt **26.250.000** đồng của 14 hội viên chưa lĩnh hội; trách nhiệm dân sự 38.400.000 đồng.

**12. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 03/10/2019 (05/9/2019 âm lịch) - Dây 1**

Dây hội gồm 22 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bẻ hội, dây hội đã khai 11 kỳ, trong đó 04 hội viên lĩnh 04 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 07 hội viên lĩnh 07 phần hội tại các kỳ 2-6, 9, 11 chiếm đoạt **36.250.000** đồng của 20 hội viên chưa lĩnh hội; trách nhiệm dân sự 21.380.000 đồng.

**13. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 03/10/2019 (05/9/2019 âm lịch) - Dây 2**

Dây hội gồm 23 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bẻ hội, dây hội đã khai 11 kỳ, trong đó 05 hội viên lĩnh 05 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 06 hội viên lĩnh 06 phần hội tại các kỳ 4-6, 9-11 chiếm đoạt **30.000.000** đồng của 18 hội viên chưa lĩnh hội; trách nhiệm dân sự 27.000.000 đồng.

**14. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 03/10/2019 (05/9/2019 âm lịch) - Dây 3**

Dây hội gồm 24 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bẻ hội, dây hội đã khai 11 kỳ, trong đó 07 hội viên lĩnh 07 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 03 hội viên lĩnh 04 phần hội tại các kỳ 1, 5, 10, 11 chiếm đoạt **18.900.000** đồng của 18 hội viên chưa lĩnh hội; trách nhiệm dân sự 32.940.000 đồng.

**15. Dây hội tháng 500.000 đồng, khai ngày 03/10/2019 (05/9/2019 âm lịch) - Dây 4**

Dây hội gồm 22 hội viên tham gia 25 phần hội. Đến thời điểm bẻ hội, dây hội đã khai 11 kỳ, trong đó 06 hội viên lĩnh 06 phần hội, Tiền tự ý lấy tên 04 hội viên lĩnh 05 phần hội tại các kỳ 2, 6, 8, 10, 11 chiếm đoạt **24.700.000** đồng của 18 hội viên chưa lĩnh hội; trách nhiệm dân sự 24.950.000 đồng.

**16. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai ngày 15/7/2020 (25/5/2020 âm lịch)**

Dây hội có 25 phần hội, có 09 hội viên tham gia chơi 11 phần hội, chưa hình thành đủ dây hội. Đến thời điểm bẻ hội, dây hội đã khai được 01 kỳ, Tiền

đã thu của 09 hội viên được 11 phần (mỗi phần 600.000 đồng), chiếm đoạt **6.600.000** đồng của 11 hội viên.

\* **Thủ đoạn bán hội khống:** Để có tiền đăng hội cho các hội viên mà Tiền đã tự ý lấy tên lĩnh hội, Tiền đưa ra thông tin là có hội viên cần bán hội, các hội viên tin thật nên đồng ý mua, Tiền đã bán khống 14 phần hội cho 06 hội viên chiếm đoạt với tổng số tiền **94.760.000** đồng.

Đỗ Thị BT thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Sau khi bề hội, Tiền trả lại một phần tiền hội đã chiếm đoạt cho hội viên số tiền 35.000.000 đồng (có danh sách kèm theo) để khắc phục một phần hậu quả do hành vi của Tiền gây ra.

\* Về kết quả thu giữ và xử lý vật chứng: 02 quyển sổ hội ghi chép lại danh sách hội viên và quá trình khai hội, hốt hội có chữ ký xác nhận của Đỗ Thị BT (kèm theo hồ sơ vụ án).

\* Về bồi thường thiệt hại: Các bị hại yêu cầu Tiền bồi thường số tiền đã chiếm đoạt (có *bảng thống kê* kèm theo).

\* Về kê biên tài sản: Đỗ Thị BT không có tài sản nên không thực hiện thủ tục kê biên.

Tại Cáo trạng số: 03/CT-VKS-P2, ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị:

Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị BT phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, Điều 51; Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo Đỗ Thị BT từ 08 năm đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo đã bồi thường cho các bị hại được số tiền 197.730.000 đồng. Buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại theo quy định của pháp luật.

- Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị BT trình bày: Thống nhất với tội danh, nhưng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo mà Đại diện Viện kiểm sát vừa nêu. Bổ sung theo tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là trong vụ án này các bị hại cũng có một phần lỗi khi không thường xuyên tham gia kêu hội, để bị cáo lợi dụng thực hiện hành vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Hoàng M trình bày: Bị cáo đã lợi dụng lòng tin của các bị hại không thường xuyên tham gia kêu hội, đã tự ý lấy tên hội viên để hốt hội sử dụng cho cá nhân. Tuy nhiên bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt của ông Trương Hoàng M, nhưng với hành vi của bị cáo cần nghiêm trị để răn đe. Thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L trình bày: Bị cáo đã lợi dụng lòng tin của các bị hại không thường xuyên tham gia kêu hội, đã tự ý lấy tên hội viên để hốt hội sử dụng cho cá nhân. Tuy nhiên bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt của bà Lệ, nhưng với hành vi của bị cáo cần nghiêm trị để răn đe. Thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lâm Thị M trình bày: Đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát, bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt của bà Minh. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo biết được việc làm của mình đã sai, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án nhẹ, để sớm trở về chăm sóc con nhỏ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Tây Ninh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Tại cơ quan điều tra và trước phiên tòa hôm nay, bị cáo Đỗ Thị BT khai nhận: Bị cáo có tổ chức chơi hội từ năm 2013, nên nắm bắt được tâm lý của các hội viên thường nuôi hội, cho nên từ năm 2018, bị cáo đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối bằng cách tự ý lấy tên hội viên để lĩnh hội, thu thêm tiền hội viên, bán hội không để chiếm đoạt tổng cộng **590.855.000** đồng của 67 hội viên trong 16 dây hội cho đến ngày 15/6/2020 âm lịch, do mất khả năng chi trả, mất khả năng duy trì các dây hội nên Tiên tuyên bố vỡ hội.

Xét lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Đỗ Thị BT phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Vụ án mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, phạm tội từ 02 lần trở lên, đã chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên của 67 bị hại. Hành vi này đã xâm phạm đến quyền sở hữu chính đáng của nhiều công dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần nghiêm trị.

[4] Khi quyết định hình phạt có xem xét:

+ Về tình tiết tăng nặng: phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

+ Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo vận động người thân thoả thuận bồi thường một phần thiệt hại cho một số bị hại với số tiền trên 400.000.000 đồng, trong đó có số tiền 197.730.000 đồng bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị cáo được một số người bị hại có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo; có cha và ông ngoại là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng Bằng khen và Huân chương kháng chiến, đây là những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo thể hiện được sự ăn năn, hối cải và có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại Điều 51, cần áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt là phù hợp.

[5] Các biện pháp tư pháp: Sau khi bề hui, bị cáo và người thân bị cáo đã khắc phục một phần thiệt hại cho các hui viên, còn lại một số hui viên bị cáo chưa khắc phục. Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Đỗ Thị BT phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại toàn bộ số tiền chiếm đoạt, cụ thể như sau:

1. Võ Thị T, số tiền: 44.230.000 đồng
2. Lê Thị Bé N, số tiền: 1.350.000 đồng
3. Phạm Nguyễn Thúy H, số tiền: 23.515.000 đồng
4. Huỳnh Thị T, số tiền: 6.800.000 đồng
5. Nguyễn Thành N, số tiền: 2.550.000 đồng
6. Hồ Thị Thùy T số tiền: 2.550.000 đồng
7. Phan Thị Thanh TH, số tiền: 3.750.000 đồng
8. Phan Thị A (Bác 5), số tiền: 14.645.000 đồng
9. Trần Thị Bích NG, số tiền: 6.345.000 đồng
10. Nguyễn Thị Ngọc PH, số tiền: 13.250.000 đồng
11. Võ Thị H, số tiền: 14.115.000 đồng
12. Ngô Văn D, số tiền: 1.500.000 đồng

13. Nguyễn Thị Kim Hồng, số tiền: 28.785.000 đồng
14. Nguyễn Thị T, số tiền: 12.215.000 đồng
15. Nguyễn Thị Thúy N, số tiền: 3.295.000 đồng
16. Phan Thị Lệ M, số tiền: 3.295.000 đồng
17. Trần Kim P, số tiền: 5.345.000 đồng
18. Hồ Hoàng MH, số tiền: 2.500.000 đồng
19. Thái Thị TT, số tiền: 6.800.000 đồng
20. Lê Thị Trúc L, số tiền: 14.370.000 đồng
21. Trần Thị K H, số tiền: 4.000.000 đồng
22. Nguyễn Thị TL, số tiền: 19.820.000 đồng
23. Trương Thị Hoàng TR, số tiền: 12.350.000 đồng
24. Trần Thị Bé B, số tiền: 6.500.000 đồng
25. Nguyễn Thị PH, số tiền: 5.750.000 đồng
26. Trương Hoàng M (C Loan), số tiền: 8.550.000 đồng
27. Nguyễn Thị Hải N, số tiền: 3.250.000 đồng
28. Nguyễn Thị L, số tiền: 7.750.000 đồng
29. Hồ Trọng T, số tiền: 5.750.000 đồng
30. Nguyễn Thị H, số tiền: 1.250.000 đồng
31. Nguyễn Thị Cẩm N, số tiền: 2.250.000 đồng
32. Trần Thị TH, số tiền: 6.320.000 đồng
33. Hồ Thị PT, số tiền: 2.500.000 đồng
34. Trần Thị ML, số tiền: 12.300.000 đồng
35. Võ Thị Bích V, số tiền: 1.300.000 đồng
36. Nguyễn Thị TL, số tiền: 2.500.000 đồng
37. Võ Thị T, số tiền: 2.120.000 đồng
38. Lê Thị L, số tiền: 4.070.000 đồng
39. Trương Thị Đ số tiền: 2.070.000 đồng
40. Nguyễn Thị PH, số tiền: 2.070.000 đồng
41. Trần Thị T, số tiền: 2.000.000 đồng
42. Lại Thị A, số tiền: 9.900.000 đồng
43. Lê Thị Kim B, số tiền: 16.700.000 đồng
44. Huỳnh Ngọc L, số tiền: 1.750.000 đồng

45. Trần Thị K, số tiền: 3.650.000 đồng
46. Trần Thị MT, số tiền: 4.550.000 đồng
47. Trần Thị G, số tiền: 1.550.000 đồng
48. Lê Thị Đ, số tiền: 5.600.000 đồng
49. Lại Phương B, số tiền: 4.550.000 đồng
50. Hồ Thị P, số tiền: 2.300.000 đồng
51. Lý Thị Anh K, số tiền: 1.500.000 đồng
52. Trần Kim H, số tiền: 2.350.000 đồng
53. Nguyễn Thị TP, số tiền: 2.350.000 đồng
54. Nguyễn Thị Hồng V, số tiền: 1.300.000 đồng
55. Nguyễn Thị HT, số tiền: 1.300.000 đồng
56. Trương Thị QN, số tiền: 600.000 đồng
57. Nguyễn Thị Kiều O số tiền: 6.500.000 đồng.

Ngoài số tiền nêu trên mà bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt của bị hại, còn lại số tiền giao dịch hợp pháp mà các hội viên đã đóng cho bị cáo, sau khi bề hội bị cáo chưa hoàn trả được cho các hội viên. Các hội viên được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; chấp nhận lời bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bị hại. Riêng đề nghị của người bào chữa về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ bị hại cũng có phần lỗi theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; do bị kết án nên bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là  $393.125.000 \text{ đồng} \times 5\% = 19.656.250 \text{ đồng}$ .

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị BT phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”
  - Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị BT 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 31-5-2023.

2. *Các biện pháp tư pháp:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự buộc bị cáo Tiền phải bồi thường cho các bị hại số tiền như sau:

1. Võ Thị T, số tiền: 44.230.000 đồng
2. Lê Thị Bé N, số tiền: 1.350.000 đồng
3. Phạm Nguyễn Thúy H, số tiền: 23.515.000 đồng
4. Huỳnh Thị T, số tiền: 6.800.000 đồng
5. Nguyễn Thành N, số tiền: 2.550.000 đồng
6. Hồ Thị Thùy T số tiền: 2.550.000 đồng
7. Phan Thị Thanh TH, số tiền: 3.750.000 đồng
8. Phan Thị A (Bác 5), số tiền: 14.645.000 đồng
9. Trần Thị Bích NG, số tiền: 6.345.000 đồng
10. Nguyễn Thị Ngọc PH, số tiền: 13.250.000 đồng
11. Võ Thị H, số tiền: 14.115.000 đồng
12. Ngô Văn D, số tiền: 1.500.000 đồng
13. Nguyễn Thị Kim Hồng, số tiền: 28.785.000 đồng
14. Nguyễn Thị T, số tiền: 12.215.000 đồng
15. Nguyễn Thị Thúy N, số tiền: 3.295.000 đồng
16. Phan Thị Lệ M, số tiền: 3.295.000 đồng
17. Trần Kim P, số tiền: 5.345.000 đồng
18. Hồ Hoàng MH, số tiền: 2.500.000 đồng
19. Thái Thị TT, số tiền: 6.800.000 đồng
20. Lê Thị Trúc L, số tiền: 14.370.000 đồng
21. Trần Thị K H, số tiền: 4.000.000 đồng
22. Nguyễn Thị TL, số tiền: 19.820.000 đồng
23. Trương Thị Hoàng TR, số tiền: 12.350.000 đồng
24. Trần Thị Bé B, số tiền: 6.500.000 đồng
25. Nguyễn Thị PH, số tiền: 5.750.000 đồng
26. Trương Hoàng M (C Loan), số tiền: 8.550.000 đồng
27. Nguyễn Thị Hải N, số tiền: 3.250.000 đồng
28. Nguyễn Thị L, số tiền: 7.750.000 đồng
29. Hồ Trọng T, số tiền: 5.750.000 đồng
30. Nguyễn Thị H, số tiền: 1.250.000 đồng

31. Nguyễn Thị Cẩm N, số tiền: 2.250.000 đồng
32. Trần Thị TH, số tiền: 6.320.000 đồng
33. Hồ Thị PT, số tiền: 2.500.000 đồng
34. Trần Thị ML, số tiền: 12.300.000 đồng
35. Võ Thị Bích V, số tiền: 1.300.000 đồng
36. Nguyễn Thị TL, số tiền: 2.500.000 đồng
37. Võ Thị T, số tiền: 2.120.000 đồng
38. Lê Thị L, số tiền: 4.070.000 đồng
39. Trương Thị Đ số tiền: 2.070.000 đồng
40. Nguyễn Thị PH, số tiền: 2.070.000 đồng
41. Trần Thị T, số tiền: 2.000.000 đồng
42. Lại Thị A, số tiền: 9.900.000 đồng
43. Lê Thị Kim B, số tiền: 16.700.000 đồng
44. Huỳnh Ngọc L, số tiền: 1.750.000 đồng
45. Trần Thị K, số tiền: 3.650.000 đồng
46. Trần Thị MT, số tiền: 4.550.000 đồng
47. Trần Thị G, số tiền: 1.550.000 đồng
48. Lê Thị Đ, số tiền: 5.600.000 đồng
49. Lại Phương B, số tiền: 4.550.000 đồng
50. Hồ Thị P, số tiền: 2.300.000 đồng
51. Lý Thị Anh K, số tiền: 1.500.000 đồng
52. Trần Kim H, số tiền: 2.350.000 đồng
53. Nguyễn Thị TP, số tiền: 2.350.000 đồng
54. Nguyễn Thị Hồng V, số tiền: 1.300.000 đồng
55. Nguyễn Thị HT, số tiền: 1.300.000 đồng
56. Trương Thị QN, số tiền: 600.000 đồng
57. Nguyễn Thị Kiều O số tiền: 6.500.000 đồng.

Ngoài số tiền nêu trên mà bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt của bị hại, còn lại số tiền giao dịch hội hợp pháp mà các hội viên đã đóng cho bị cáo, sau khi bề hội bị cáo chưa hoàn trả được cho các hội viên. Các hội viên được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**Về vật chứng:** Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án: 02 quyển sổ hội ghi chép lại danh sách hội viên và quá trình khai hội, hốt hội có chữ ký xác nhận của Đỗ Thị BT

3. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

+ Bị cáo Đỗ Thị BT phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 19.656.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, báo cho các bên biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Vụ 1 GĐKT. TANDTC;
- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VP. CQCSĐT CA tỉnh;
- Phòng PV 06 CA tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Trại tạm giam;
- Phòng lý lịch STPTTN;
- Phòng KTNV. TANDTTN;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án HSST.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đã kí**

**Phạm Văn Diệp**

